

NHỮNG BIẾN ĐỔI TỪ PHÁP TRONG TIẾNG NGA HIỆN NAY

TRƯƠNG VĂN VỸ*

Tóm tắt:

Từ pháp học (morphology) tiếng Nga là cấp độ ngôn ngữ bền vững và ổn định nhất, nằm sâu nhất trong các tầng lớp của hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga. Tuy nhiên, chính ở cấp độ này đang xuất hiện những biến đổi, mặc dù không dễ nhận thấy, nhưng rất đáng quan tâm và rất có ý nghĩa. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi trình bày những quan sát của mình liên quan đến một vài thay đổi trong từ pháp học tiếng Nga hiện nay.

Nói đến từ pháp học không thể không đề cập đến các từ loại (*части речи*), và chính trong lĩnh vực này những biến đổi đang diễn ra nhiều nhất. Trong các từ loại thì danh từ biến động mạnh nhất, sau đó là động từ, và tiếp theo là tính từ, đại từ, trạng từ.

1. Trước hết đối với **danh từ** tiếng Nga. Nói đến danh từ tiếng Nga là nói đến các phạm trù giống (*род*), số (*число*) và cách (*падеж*). Trong các phạm trù này của danh từ đều có những biến đổi nhất định.

1.1. Đầu tiên nói về **giống**. Người ta quan sát được một vài biến động trong phạm trù **giống** của danh từ tiếng Nga như sau:

1.1.1. Danh từ giống cái “**метода**” chuyển qua giống đực “**метод**”. Tương tự như vậy, nhưng theo chiều ngược lại, danh từ giống đực “**жар**” đã chuyển qua giống cái “**жара**”, và đồng thời diễn ra sự khác biệt về nghĩa: *жар* (температура тела, огня – nhiệt độ cơ thể, nhiệt độ ngọn lửa) – *жара* (зно́й – oi bức, nóng nực). Một số các biến thể khác cũng thay đổi theo cách nêu trên: *карьер* – *карьеря*, *кегель* – *кегеля* [4,5].

1.1.2. Từ “**мондиаль**” (*всемирный* – toàn thế giới) vay mượn từ tiếng nước ngoài, có tận cùng là dấu mềm **-ь**, thì không xác định được giống, và như vậy dùng giống đực hay giống cái đều được [3].

1.2. Tiếp theo là phạm trù **số**. Trong quá trình hành chức của mình, các hình thái **số** ở danh từ tiếng Nga có những thay đổi như sau:

* TS., Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. HCM

1.2.1. Người ta nhận thấy việc sử dụng hình thái số nhiều ngày càng tăng lên. Ví dụ: *дорогие водки, мелкие бизнесы, предпринимательские риски, прямые эфиры...* Hình thái số nhiều hiện trong tiếng Nga có cả ở các danh từ trừu tượng, danh từ chỉ chất và cả các danh từ tập hợp: *инициативы, свободы, нефти, колбасы, сигнализации, информации, озабоченности, риски...* [2,4]

1.2.2. Một số danh từ vay mượn (thường là từ tiếng Anh) ở hình thái số nhiều, nhưng qua tiếng Nga lại được tiếp nhận và sử dụng như là số ít: *кекс* (cakes), *корифлекс, рельс*, ... (để cấu tạo số nhiều chúng lại dùng vĩ tố của tiếng Nga: *кексы, корифлексы, рельсы...*). Một loạt danh từ vay mượn được cấu tạo số nhiều bằng cách dùng vĩ tố tiếng Nga -*ы*: *бутсы, джинсы, клипсы, сипсы, коммандосы, фолдерсы, баксы, слаксы, леггинсы, чипсы, спикерсы, скитлсы, шорты* (chứ không phải *шортсы*), “*Битлзы*” (nhưng cũng có thể là “*Битлы*” [2,4,5,7].

1.2.3. Từ vay mượn có hình thái số nhiều *мафиози* được tiếp nhận vừa như là số ít (thay vì *мафиозо*) vừa như là số nhiều. Trường hợp thay thế hình thái như thế này nói chung là khá hiếm hoi trong tiếng Nga hiện nay.

1.3. Cuối cùng là nói đến *cách*. Phạm trù *cách* trong tiếng Nga cũng có nhiều biến đổi đáng quan tâm như sau:

1.3.1. Kể đến đầu tiên là trong tiếng Nga vẫn đang tiếp tục diễn ra quá trình rút gọn số lượng các cách. (Tất nhiên đây là một quá trình rất lâu dài, kéo dài hàng thế kỷ, nó được bắt đầu từ thời tiếng Nga cổ). Trong tiếng Nga hiện nay đã hoàn toàn biến mất *звательный падеж* (dịch ra tiếng Việt là *hô cách*), mà một số hình thái của nó vẫn còn được giữ lại như *боже мой, господи* [2,3]. Hiện nay cách 2 (*родительный падеж*) chỉ số lượng mà có tận cùng là -*a* và -*у* (*сахара – сахару*), thì đã mất đi hình thái tận cùng -*у*, và cùng với nó là mất đi ý nghĩa chỉ số lượng cụ thể. Hình thái tận cùng -*у* cũng bị mất đi ở cách 6 (*предложный падеж*), khi mà hình thái này cũng tồn tại ở cách này: *в отпуске – в отпуску* [2,4].

1.3.2. Việc tích cực hóa sử dụng tự do cách 4 (*винительный падеж*) thay thế cho cách 2 (*родительный падеж*) trong trường hợp phủ định và sau các động từ kiểu *ждать, хотеть – не любил стихи, ждуют лето, хотели деньги, не читать книги...* Thành phần mở rộng cú pháp cần thiết ở cách 3 (*дательный падеж*) *кому* trong kiểu câu *кому досталось, кому удалось* thường xuyên bị bỏ mất, chỉ còn dùng *досталось* hoặc *удалось* [3,4].

1.3.3. Trong các địa danh có khuynh hướng giữ nguyên hình thái cách 1 (именительный падеж) [3,6]: *на реке Байкал, у магазина «Синтетика», около деревни Колосово, к аэропорту Шереметьево*. (Cũng cần ghi nhận việc tăng mạnh số lượng các danh từ địa danh không biến cách có tận cùng -ино, -ево, -ово: *Пушкино, Арлекино, Останкино, Шереметьево, Домодедово, Колосово*.)

1.3.4. Không biến cách hiện nay trong tiếng Nga còn xảy ra ở phần đầu của những danh từ phức [1,4,7]: *(много) диван-кроватей, в вагон-ресторане,...* Không biến cách cũng diễn ra phổ biến đối với tên gọi (danh từ) chỉ nghề nghiệp phụ nữ. Mặc dù phụ nữ đang làm nhiều “nghề không phải của phụ nữ”, song những tên gọi riêng biệt cho họ vẫn không được tạo lập [3,7]: *наша врач Иванова, наша инженер Валетина*. Các từ *преподавательница, президентша, губернаторша, генеральша* hoặc là liên quan đến ngôn ngữ hội thoại, hoặc là biểu thị người vợ gọi theo nghề nghiệp của chồng.

2. Đối với động từ tiếng Nga.

2.1. Trong làn sóng dân chủ và tự do hóa, với xu thế phát triển của khẩu ngữ, nhiều động từ đã không được chia theo chuẩn mực văn học, tạo ra những cách chia động từ lệch chuẩn [1,6,7]: *сидю, уходю, упредю* (thay vì: *сижусь, ухожу, упрежусь*); *смогёшь, опуцаешь* (thay vì: *сможешь, опустишь*); *текёт, капает, глодает, махает, полоскает, метает* (thay vì: *течёт, каплет, гложет, машет, полощет, мечет*; *отвлечемся* (thay vì: *отвлечемся*); *хочете* (thay vì: *хотите*);

2.2. Tương tự như vậy là việc cấu tạo thức mệnh lệnh cũng không tuân thủ chuẩn mực, cấu tạo một cách tùy tiện [6,7]: *поехай, езжай, съезжай* (thay vì: *поезжай, ездю, съезди*).

2.3. Sự bành trướng của giới từ (kết hợp với động từ) cũng đang phát triển “vô tội vạ” [4,5]: *об этом надо иметь в виду; видим о том, что...* (thay vì *это надо иметь в виду; видим то, что...*)

2.4. Các hình thái động từ bình dân, “thông tục”[4] phát triển mạnh: *ложить, занять* (*Ни одного африканца, который заимел бы свою фабрику, мне назвать не могли. - «Известия»*).

2.5. Cấu tạo động từ từ danh từ mà ở nguyên dạng có tận cùng là -ить: *отксерить* (от названия компании «Ксерокс»); *референдумить* (от слова «референдум») [2,4].

2.6. Một hiện tượng ngữ pháp rất lạ, “trên cơ sở thẩm mỹ ngôn ngữ thời thượng” cũng đã xuất hiện và sử dụng rộng rãi trên báo chí – đó là việc dùng động từ ở hình thức nguyên mẫu với giới từ (đứng trước động từ) [4,5,7]: *о выпить* (*Ни хлеба у вас, ни мяса, не говоря уже о выпить*. – «Куранты»); *за выпить* (*За выпить дядя все сделает. За выпить – что угодно*. – «Новый мир»); *против побеседовать* (*Я не против встречи и побеседовать*. – «Известия»); *на почитать* (*Пьесу читали, осуждали, о ней спорили, перепечатывали, брали «на почитать»*. – «Литературная газета»).

3. Đối với tính từ tiếng Nga.

3.1. Cấu tạo các tính từ mới với tiếp tố **-ов-** [4,6]: *советовский* (советский), *совковый*, *центровой*, *рисковый*, *фирмовый*, *волговский* (по автомобилю «Волга»), *кристалловский* (по заводу «Кристалл»)

3.2. Từ vay mượn *фьючерс* có hai biến thể tính từ [5,7]: *фьючерные* (сделки) và *фьючерские* (котировки доллара)

3.3. Trong nền kinh tế thị trường nước Nga từ *рынок* đã sản sinh ra một loạt các từ phái sinh, trong đó có tính từ *рыночный* được xem như là tính từ chỉ chất lượng, có thể cấu tạo nên các cấp so sánh của nó [2,4,6]: *рыночнее*, *самый рыночный*. Ngoài ra còn là các từ: *безрыночный*, *квазирыночный*, *ультрарыночный*, *рыночно*, *рыночник*, *антирыночник*, *рынокфобия*. Đây hoàn toàn là một tổ hợp cấu tạo từ mới, có thể xem như là sự kiện mới trong ngữ pháp tiếng Nga.

4. Đối với đại từ tiếng Nga [4].

4.1. Các hình thái của đại từ sở hữu **их** là *ихний*, *ихняя*, *ихнее*, *ихние* mà trước đây người ta tìm cách tránh đi, thì nay được sử dụng ngày càng tự do, đặc biệt là trong khẩu ngữ tạo lên tính biểu cảm nhất định (*Национал-патриоты и шовинисты России... стали не ихними*. – «Известия»).

4.2. Tương tự như vậy đối với đại từ **наш** là *нашинский*, *ненашинский*.

5. Đối với trạng từ tiếng Nga [2,4,5].

5.1. Theo khuynh hướng tự do trong xã hội, người ta thấy được sự cấu tạo và sử dụng từ “*мудейший*” từ trạng từ chỉ địa điểm “*муд*”.

5.2. Đặc biệt hiện nay có sự “bành trướng theo môđ” trong việc cấu tạo trạng từ theo kiểu “*giới từ ПО + tính từ cách 3*” như *по-новому*, *по-хорошему*, *по-рыночному*, *по-*

свободному, по-советовскому, по-совковому, по-коммерческому, по-теперешнему, по-всеместному, ... (Trạng từ cấu tạo theo kiểu này là một biến thể của trạng từ có tận cùng là **-о** (*ново, хорошо, рыночно, свободно*), và vốn chỉ dùng như từ thông tục, hay thậm chí như tiếng lóng, thì bây giờ theo làn sóng dân chủ hóa nó được sử dụng rộng rãi, không gây ngạc nhiên cho bất kỳ ai, và mang phong cách trung hòa.)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Гридина Т. А. *Языковая игра: стереотип и творчество*. – Екатеринбург, 1996.
2. Балыхина Т. М. *Проблемы функционирования и преподавания русского языка в АТР*. Сборник научных статей. Малайзия. 2007.
3. Колесов В. В. *Жизнь происходит от слова*. М., «Златоус», С-Пб., 1999.
4. Костомаров В. Г. *Языковой вкус эпохи*. Изд. 3-е, испр. и доп. «Златоус». С-Пб., 1999.
5. *Русская разговорная речь. Фонетика. Морфология. Лексика. Жест*. М., «Наука», 2003.
6. Санников В. И. *Русский язык в зеркале языковой игры*. М., «Языки русской культуры», 1999.
7. Харченко В. К. *Современная речь*. М., 2006.